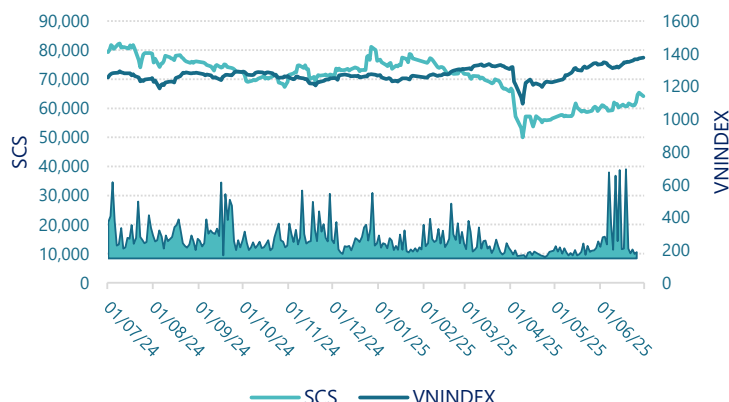


CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (HSX: SCS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	67,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	82,272
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,996
SL cổ phiếu LH	102,076,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	461,280
% sở hữu nước ngoài	14.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,860
P/E	9.6
EPS	7,004

DT thuần

Q2/25

292

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.0 | 9.7%

YoY: ▲ 28.0 | 10.5%

LN sau thuế

Q2/25

189

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.0 | 11.2%

YoY: ▼ 1.00 | -0.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

80.9%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

6T 2025

558

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.0 | 17.0%

LN sau thuế

6T 2025

359

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.0 | 6.6%

ROE

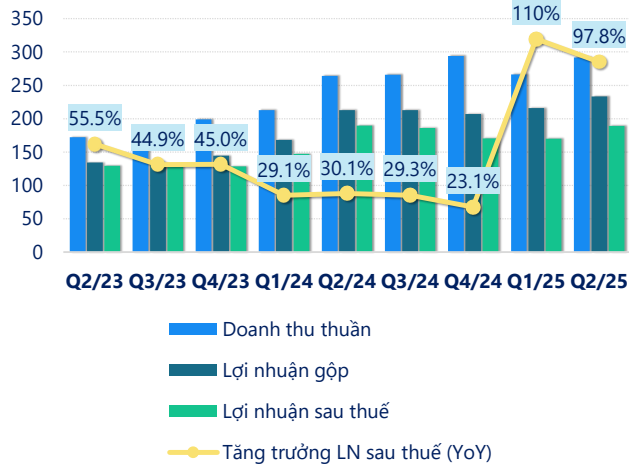
Q2/25

51.4%

+/- YoY: ▲ 6.6%

tỷ VNĐ

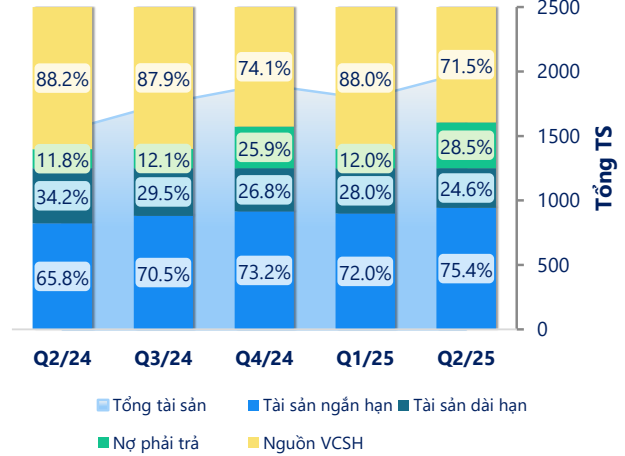
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

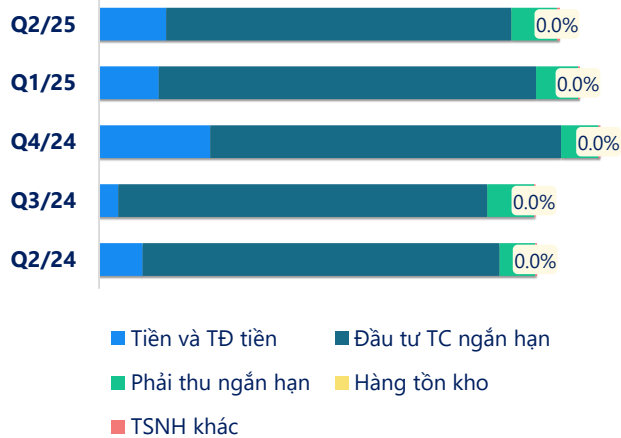
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



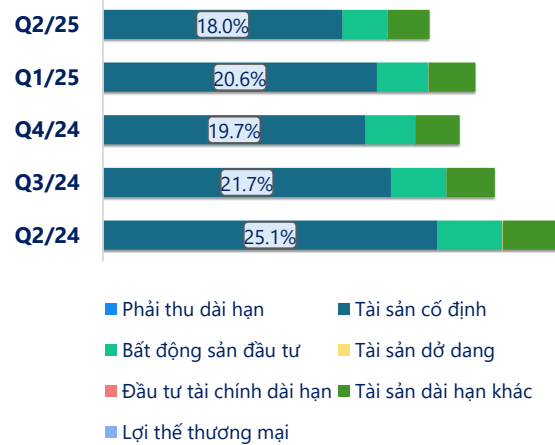
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

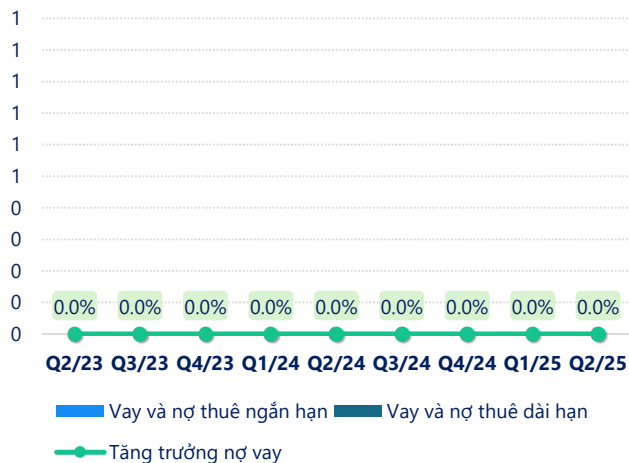
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

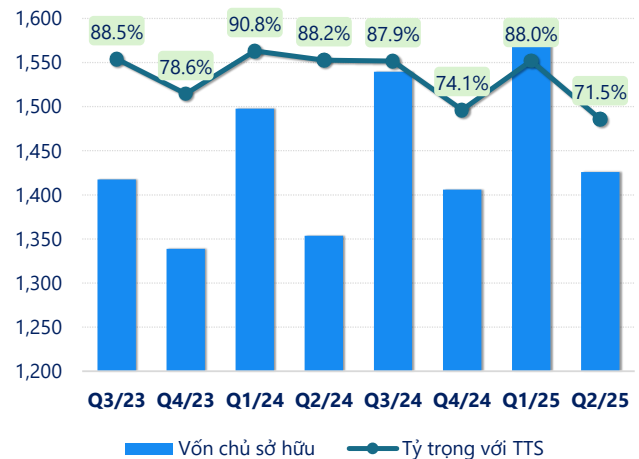
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

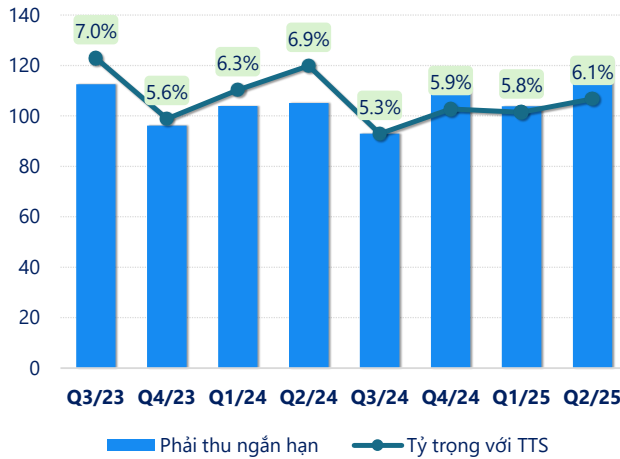
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



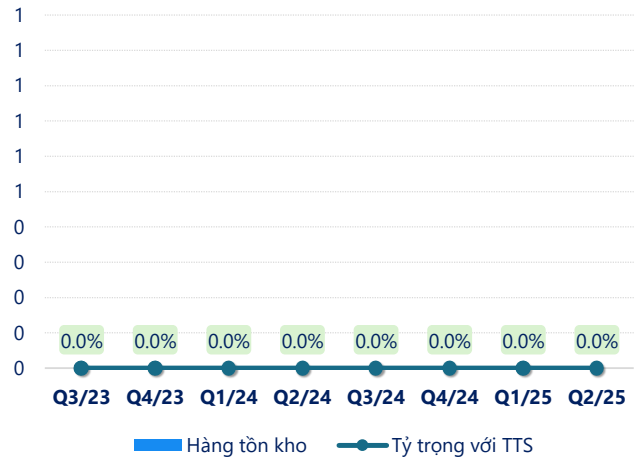
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


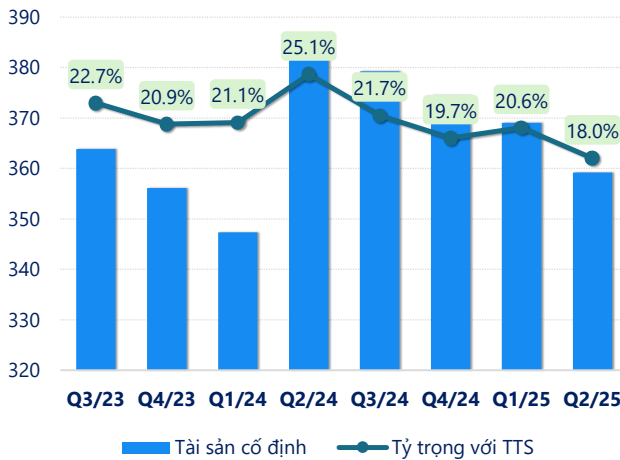
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


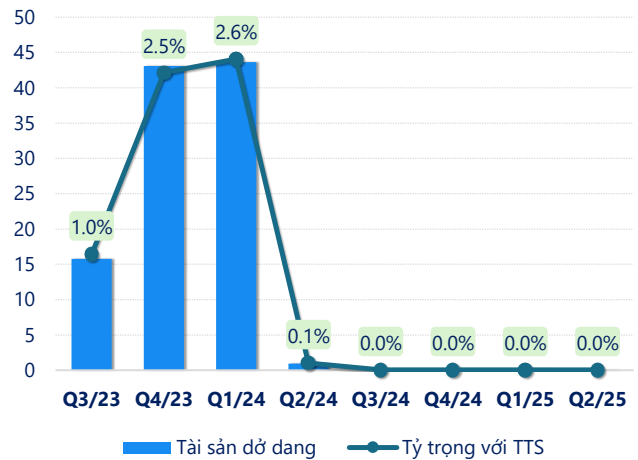
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

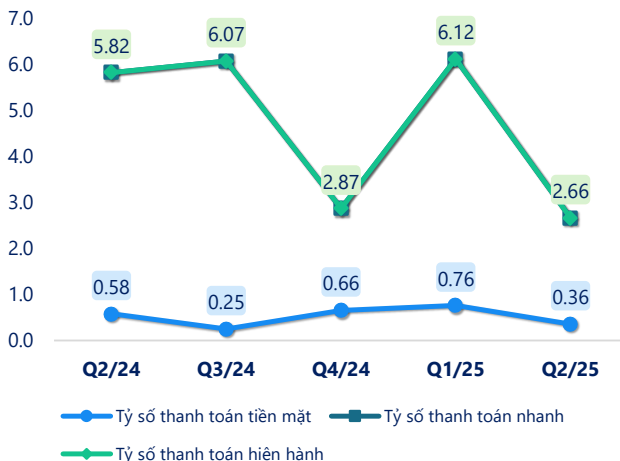
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

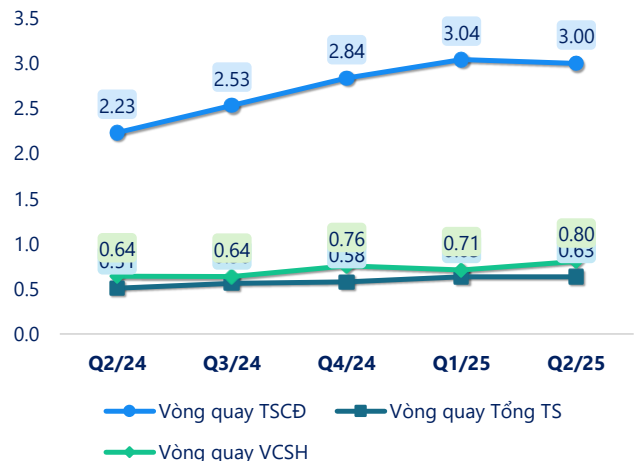
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,535	1,751	1,898	1,791	1,995
Tài sản ngắn hạn	1,009	1,235	1,388	1,289	1,504
Tiền và tương đương tiền	100	50.9	317	161	202
Đầu tư tài chính ngắn hạn	797	1,084	954	1,019	1,176
Phải thu ngắn hạn	105	93.0	111	104	122
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	6.82	6.99	5.65	5.80	5.16
Tài sản dài hạn	525	516	509	502	490
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	386	379	374	369	359
Bất động sản đầu tư	75.0	73.2	71.4	69.6	67.8
Tài sản dở dang	0.95	0.06	0.06	0.06	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	63.6	63.5	63.2	63.1	63.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	181	211	492	215	569
Nợ ngắn hạn	173	203	484	211	565
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.38	6.71	5.83	7.50	7.54
Nợ dài hạn	7.65	8.17	7.87	4.59	3.97
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,354	1,539	1,406	1,576	1,426
Vốn chủ sở hữu	1,354	1,539	1,406	1,576	1,426
Vốn điều lệ	1,021	1,021	1,021	1,021	1,021
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)